



CẬP NHẬT QUÝ

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (CTG: HOSE)

Giá mục tiêu: 63.800 Đồng

Khuyến nghị: **KHẢ QUAN**

Tăng giá: 26,3%

Ngày 11/12/2025



Lợi nhuận tiếp đà tăng trưởng

Chúng tôi khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với **CTG** và giá mục tiêu 12 tháng là **63.800 đồng/cổ phiếu**, dựa trên triển vọng tăng trưởng lợi nhuận tích cực và định giá hấp dẫn so với các ngân hàng cùng nhóm. CTG bước vào năm 2026 với vị thế vững chắc, được hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng và NIM ổn định, chi phí tín dụng giảm. Trên cơ sở đó, ROE dự báo duy trì ở mức cao cùng với lợi nhuận tăng trưởng bền vững.

Luận điểm đầu tư

- Tăng trưởng lợi nhuận cao giúp duy trì CAR:** CTG vẫn là ngân hàng quốc doanh niêm yết duy nhất chưa có kế hoạch phát hành riêng lẻ trong thời gian tới. Tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ được kỳ vọng sẽ tạo nguồn vốn nội sinh đủ lớn để duy trì CAR trong ngưỡng an toàn, đồng thời hỗ trợ mở rộng tín dụng.
- Chi phí tín dụng giảm nhờ chất lượng tài sản cải thiện:** Chất lượng tài sản phục hồi dần giúp CTG có thêm dư địa giảm áp lực trích lập dự phòng trong các năm tới. Chúng tôi dự báo lợi nhuận trước thuế (LNTT) đạt 40 nghìn tỷ đồng (+26% svck) trong năm 2025 và 49,4 nghìn tỷ đồng (+23,5% svck) trong năm 2026.
- Định giá tương đối hấp dẫn:** Sang năm 2026, cổ phiếu CTG giao dịch ở mức P/B 1,32x với ROE trên 20%, hấp dẫn hơn so với BID (PB: 1,38x) và VCB (P/B: 1,86x), với ROE chỉ ở mức 15,5%-16,5%.

Điểm nhấn KQKD

KQKD Q3/2025: CTG ghi nhận LNTT đạt 10,6 nghìn tỷ đồng (+62% svck), vượt kỳ vọng của chúng tôi. Thu nhập lãi thuần tăng trưởng tốt (+10,3% svck) cùng với chi phí dự phòng giảm mạnh (-36,7% svck) đã bù đắp cho sự suy yếu của thu nhập ngoài lãi (-16% YoY). Lũy kế 9T2025, LNTT đạt 29,5 nghìn tỷ đồng (+51,4% svck), hoàn thành 74% dự báo cả năm của chúng tôi.

Triển vọng Q4/2025: Chúng tôi dự báo LNTT đạt khoảng 10,5 nghìn tỷ đồng, giảm 14,4% svck do mức nền cao của Q4/2024. Tuy nhiên, nếu chi phí dự phòng giảm mạnh hơn dự báo, kết quả có thể vượt kỳ vọng.

Rủi ro chính: NIM thu hẹp hoặc chi phí dự phòng cao hơn dự kiến có thể gây áp lực lên tăng trưởng lợi nhuận ròng.

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tổng thu nhập hoạt động	64.117	70.548	81.909	87.204	101.445
Lợi nhuận trước thuế	21.132	24.990	31.758	40.013	49.411
Tăng trưởng LNTT (%)	20,1%	18,3%	27,1%	26,0%	23,5%
Tăng trưởng tín dụng (%)	12,1%	15,5%	16,8%	18,0%	16,0%
Tăng trưởng tiền gửi (%)	9,3%	13,9%	15,2%	14,0%	15,2%
ROE (%)	16,82%	17,10%	18,50%	19,80%	20,70%
NIM (%)	2,98%	2,86%	2,88%	2,62%	2,62%
CIR (%)	29,90%	29,00%	27,50%	27,70%	27,70%
NPL (%)	1,24%	1,13%	1,25%	1,15%	1,10%
LLCR (%)	186,1%	167,2%	170,7%	166,6%	163,4%
BVPS (VND)	22.539	23.440	27.923	32.734	38.677
P/B (x)	1,21	1,16	1,35	1,56	1,32

Nguồn: CTG, SSI Research

Nguyễn Thu Hà, CFA

Giám đốc Phân tích cổ phiếu

hant4@ssi.com.vn

Trương Minh Phương Duy

Chuyên viên Phân tích cao cấp

duytmp@ssi.com.vn

Giá CP - VND (10/12/25)	50.500
Vốn hóa (USDmn):	10.285
SLCP lưu hành (triệu cp):	5.370
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	9,1
Giá cao/thấp 52T (k VND):	55,6/33,5
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	17,6
Tỷ lệ SHNN (%):	25,6
GTNN còn được mua (USDmn):	453,6
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	64,5

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam được thành lập vào năm 1988 sau khi tách khỏi Ngân hàng Nhà nước trở thành một ngân hàng độc lập, và chính thức lấy tên Ngân hàng Công Thương Việt Nam (ICB) vào năm 1990. Kể từ tháng 4/2008, ICB đã giới thiệu thành công logo mới và đổi tên thành Vietinbank. Sau hơn 20 năm phát triển, ngân hàng đã trở thành ngân hàng lớn thứ hai Việt Nam với tổng tài sản ước tính đạt 780 nghìn tỷ đồng (2015).

Cập nhật KQKD Q3/2025

	31/12/24	30/6/25	30/9/25	% YTD	% QoQ
Tổng tín dụng	1.725.877	1.903.096	1.994.611	15,6%	4,8%
Tổng huy động	1.757.823	1.947.912	1.957.727	11,4%	0,5%
Tỷ lệ nợ xấu	1,25%	1,31%	1,09%		
LLCR	170,7%	134,8%	176,5%		
LDR thuần	98%	98%	102%		
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	22,2%	21,4%	22,7%		
CASA	24,8%	24,9%	25,1%		

Nguồn: CTG, SSI Research

	3Q24	2Q25	3Q25	%YoY	%QoQ	9T24	9T25	%YoY
Thu nhập lãi thuần	15.578	15.843	17.176	10,3%	8,4%	46.091	48.494	5,2%
Thu nhập lãi ngoài lãi	6.339	5.074	5.324	-16,0%	4,9%	14.533	15.377	5,8%
Tổng thu nhập hoạt động	21.916	20.917	22.500	2,7%	7,6%	60.624	63.870	5,4%
Chi phí hoạt động	6.095	5.847	6.022	-1,2%	3,0%	25.135	17.388	-30,8%
CIR	27,8%	28,0%	26,8%			41,5%	27,2%	
Lợi nhuận hoạt động trước dự phòng (PPOP)	15.821	15.070	16.478	4,1%	9,3%	44.647	46.482	4,1%
Chi phí dự phòng	9.269	2.973	5.863	-36,7%	97,2%	25.135	16.947	-32,6%
Chi phí tín dụng	2,33%	0,64%	1,21%			2,17%	1,21%	
LNTT	6.553	12.097	10.614	62,0%	-12,3%	19.513	29.535	51,4%
NIM	2,89%	2,53%	2,59%			2,95%	2,55%	
ROA	0,95%	1,54%	1,27%			0,98%	1,23%	
ROE	15,0%	24,5%	20,4%			15,6%	19,9%	

Nguồn: CTG, SSI Research

	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F
Tổng thu nhập hoạt động (tỷ đồng)	53.157	64.117	70.548	81.909	87.204	101.445
Tăng trưởng thu nhập hoạt động (%)	17,3%	20,6%	10,0%	16,1%	6,5%	16,3%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	17.589	21.132	24.990	31.758	40.013	49.411
Tăng trưởng LNTT (%)	3,0%	20,1%	18,3%	27,1%	26,0%	23,5%
Tăng trưởng tín dụng (%)	11,1%	12,1%	15,5%	16,8%	18,0%	16,0%
Tăng trưởng huy động (%)	16,8%	9,3%	13,9%	15,2%	14,0%	15,2%
LDR thuần (%)	93,1%	95,5%	96,9%	98,2%	101,6%	102,3%
NIM (%)	3,01%	2,98%	2,86%	2,88%	2,62%	2,62%
CIR (%)	32,3%	29,9%	29,0%	27,5%	27,7%	27,7%
Nợ xấu (%)	1,26%	1,24%	1,13%	1,25%	1,15%	1,10%
Chi phí tín dụng (%)	1,7%	2,0%	1,8%	1,7%	1,2%	1,1%
LLCR (%)	180,4%	186,1%	167,2%	170,7%	166,6%	163,4%
ROA (%)	0,8%	0,8%	0,8%	0,9%	1,0%	1,1%
ROE (%)	15,88%	16,82%	17,10%	18,50%	19,80%	20,70%
BVPS (VND)	19.487	22.539	23.440	27.923	32.734	38.677
EPS (VND)	2.360	2.835	2.984	3.799	4.812	5.943
P/E	13,67	9,61	9,08	9,95	10,62	8,6
P/B	1,65	1,21	1,16	1,35	1,56	1,32

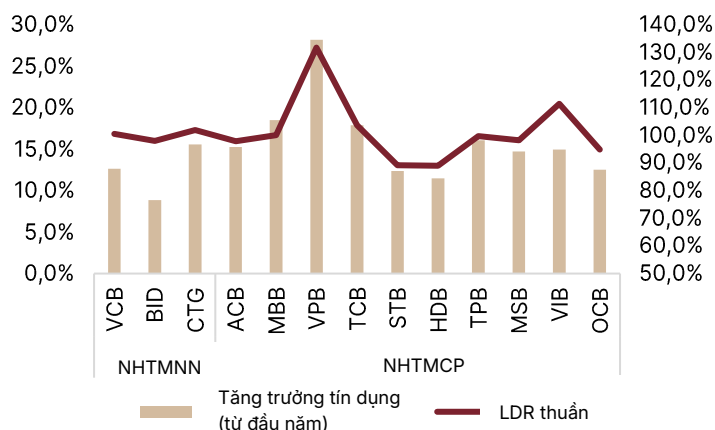
Nguồn: CTG, SSI Research

Tăng trưởng tín dụng vững chắc trong nhóm ngân hàng quốc doanh. Tính đến cuối Q3/2025, CTG đạt tăng trưởng tín dụng 15,6% so với đầu năm (tương đương +4,8% so với quý trước) với quy mô gần 2 triệu tỷ đồng. Đà tăng này được phân bổ đồng đều giữa các phân khúc chủ chốt, gồm bán lẻ (+4,9% so với quý trước), doanh nghiệp nhỏ và vừa (+5,1% so với quý trước) và khách hàng doanh nghiệp lớn (+4% so với quý trước). Trong mảng ngân hàng bán lẻ, cho vay mua nhà và cho vay tiêu dùng có tài sản bảo đảm bằng sổ tiết kiệm tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, đạt lần lượt là 219 nghìn tỷ đồng và 90 nghìn tỷ đồng (tương ứng tăng 8% và 14% so với quý trước).

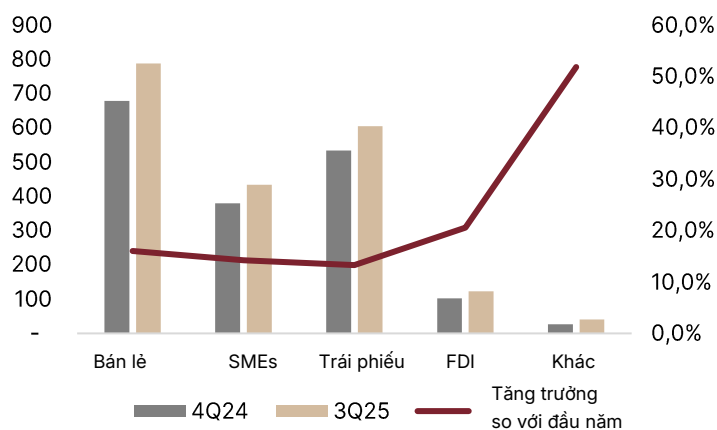
Trong các quý tới, CTG sẽ tập trung mở rộng hoạt động tại các trung tâm kinh tế trọng điểm (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Nghệ An...), đồng thời ưu tiên các phân khúc khách hàng có biên lợi nhuận cao như doanh nghiệp nhỏ & vừa và bán lẻ. Song song đó, ngân hàng vẫn duy trì kiểm soát chặt chẽ hạn mức cấp tín

dụng đối với các ngành rủi ro cao, bao gồm hàng hóa và trái phiếu doanh nghiệp. Điều này được thể hiện rõ qua tỷ trọng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 0,2% tổng tín dụng từ Q4/2023 đến nay.

Biểu đồ 1: Tăng trưởng tín dụng và LDR thuần của các ngân hàng thuộc phạm vi nghiên cứu cuối Q3/2025



Biểu đồ 2: Cơ cấu tín dụng cuối Q3/2025 (nghìn tỷ đồng)

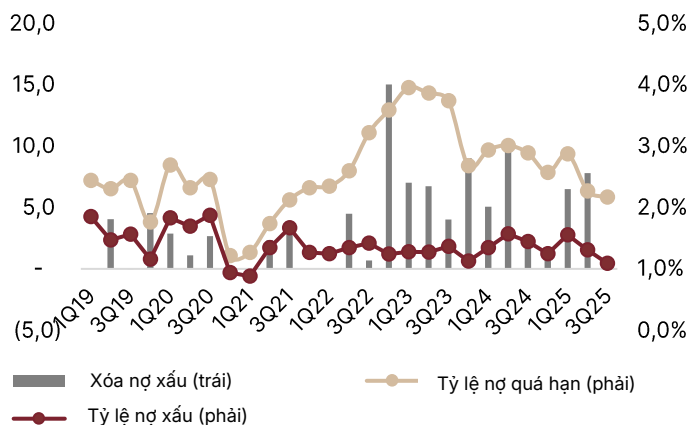


Nguồn: CTG, SSI Research

Chất lượng tài sản duy trì ổn định. Tỷ lệ nợ xấu giảm 12,5% so với quý trước, xuống còn 21,7 nghìn tỷ đồng, mà không cần sử dụng nhiều biện pháp xử lý rủi ro trong Q3/2025. Đáng chú ý, CTG chỉ xử lý rủi ro 954 tỷ đồng trong quý 3, mức thấp nhất kể từ Q4/2022, với chi phí tín dụng ở mức 1,2%. Tỷ lệ nợ xấu cải thiện xuống 1,09% cuối Q3/2025 (so với 1,31% ở Q2/2025). Xét theo phân khúc, tỷ lệ nợ xấu của khách hàng doanh nghiệp và bán lẻ lần lượt là 1,15% và 1% cuối quý 3, cụ thể như sau:

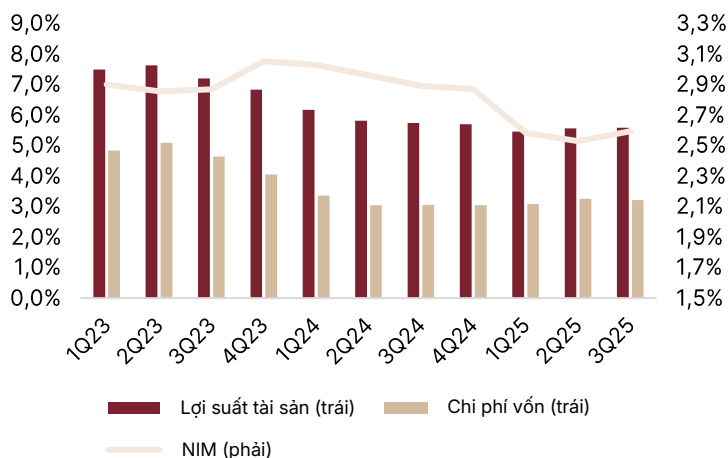
- Doanh nghiệp lớn: chủ yếu phát sinh từ các dự án BOT giao thông;
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa tập trung ở nhóm vật liệu xây dựng, nông sản, kinh doanh bất động sản và xăng dầu;
- Nhóm doanh nghiệp FDI chủ yếu đến từ lĩnh vực sản xuất sản phẩm da giày.

Ngược lại, nợ Nhóm 2 tăng 17% so với quý trước lên 21,4 nghìn tỷ đồng, chủ yếu từ các lĩnh vực dịch vụ lưu trú, bất động sản, cho vay bán lẻ và vật liệu xây dựng... Trong bối cảnh nhiều biến động, chất lượng tài sản có thể tiếp tục diễn biến không ổn định trong Q4/2025. Theo đó, CTG thường hỗ trợ khách hàng bằng cách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều này có thể tạo áp lực tạm thời lên tỷ lệ nợ xấu.

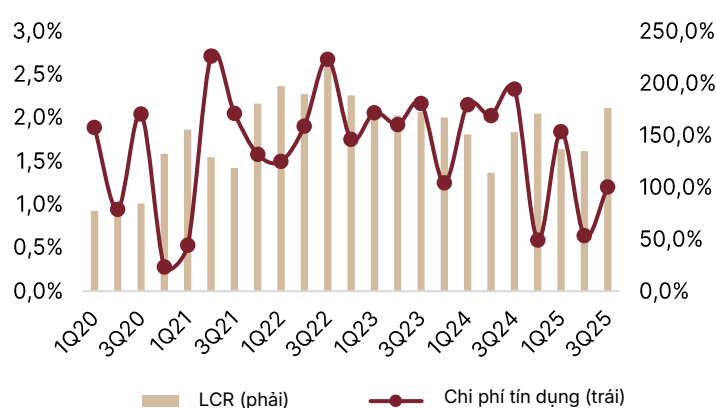
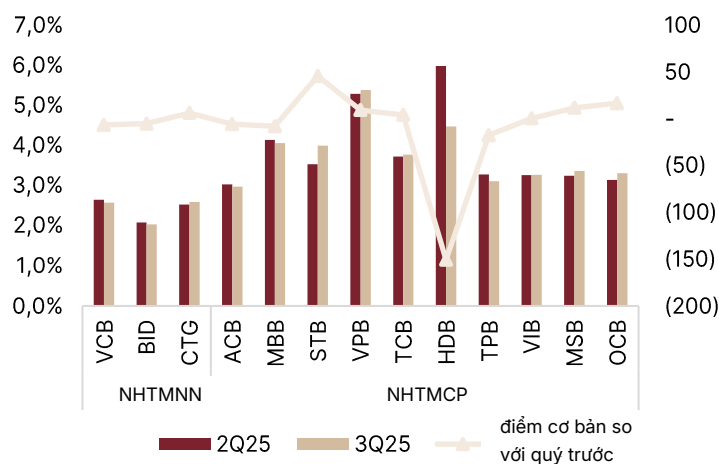
Biểu đồ 3: Chất lượng tài sản cải thiện trong khi xử lý rủi ro ở mức thấp

Nguồn: CTG, SSI Research

Tối ưu hóa tài sản hỗ trợ mở rộng biên lợi nhuận. Việc LDR thuần mở rộng (102% so với 98% trong Q2/2025), gia tăng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn (22,7% so với 21,4% trong Q2/2025) cũng như cải thiện hệ số CASA (25,1% so với 24,9% trong Q2/2025) đã giúp cải thiện NIM. Cơ cấu này giúp giảm chi phí vốn 5 điểm cơ bản so với quý trước và tăng lợi suất tài sản 2 điểm cơ bản so với quý trước, qua đó nâng NIM thêm 6 điểm cơ bản lên 2,59% trong Q3/2025.

Biểu đồ 5: Lợi suất tài sản, chi phí vốn và NIM

Nguồn: CTG, SSI Research

Biểu đồ 4: Chi phí tín dụng hạ nhiệt, tỷ lệ bao nợ xấu tiếp tục cải thiện**Biểu đồ 6: NIM của các ngân hàng trong phạm vi nghiên cứu**

Thu nhập ròng ngoài lãi chậm lại. Mặc dù thu nhập ngoài lãi phục hồi ở các mảng chính như bảo lãnh (+22% svck), dịch vụ thanh toán (+156% svck), và hoa hồng bảo hiểm nhân thọ (+18% svck), chi phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng mạnh, chủ yếu do chính sách kế toán. Do đó, thu nhập phí thuần (NFI) giảm 11,9% svck xuống 1,59 nghìn tỷ đồng, thu nhập kinh doanh ngoại hối và thu từ nợ xấu đã xóa lần lượt giảm 10,3% và 29% svck, tiếp tục gây sức ép lên tăng trưởng thu nhập ròng ngoài lãi trong Q3/2025. Theo đó, thu nhập ròng ngoài lãi đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, giảm 16% svck.

Ước tính lợi nhuận

Các chỉ tiêu duy trì ổn định giúp lợi nhuận tăng trưởng tốt trong năm 2026. Chúng tôi dự báo LNTT ở mức 40 nghìn tỷ đồng (+26% svck) trong 2025 và 49,4 nghìn tỷ đồng (+23,5% svck) trong 2026. Động lực tăng trưởng đến từ:

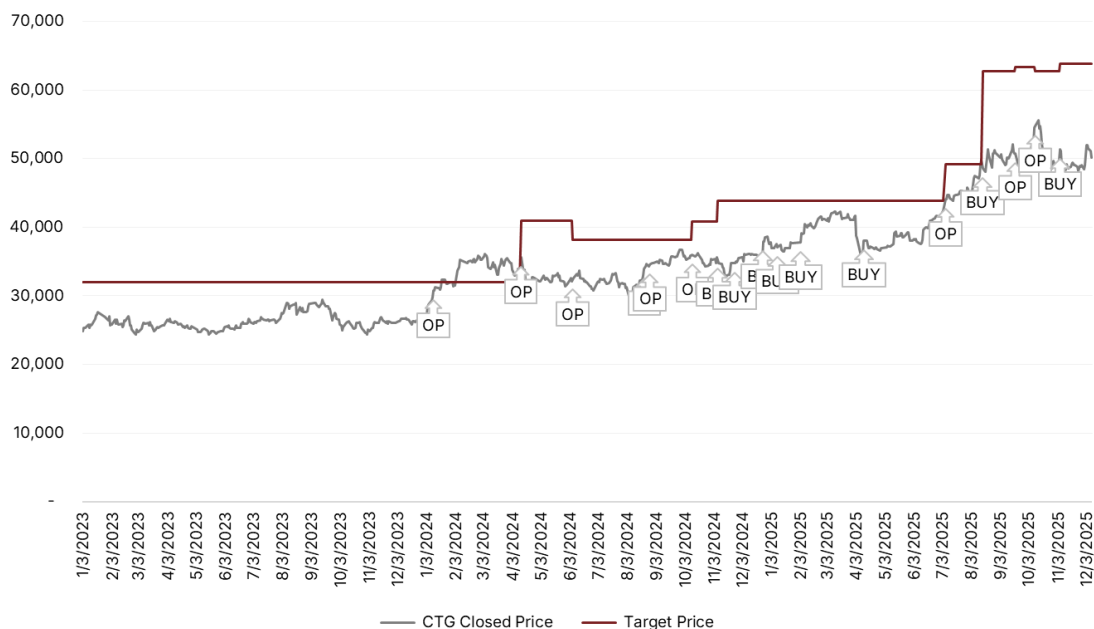
- **Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ – cao nhất trong nhóm ngân hàng quốc doanh.** Tăng trưởng tín dụng dự báo đạt 18% so với đầu năm trong 2025 và 16% so với đầu năm trong 2026, phân bổ cân bằng giữa các lĩnh vực trọng yếu.
- **NIM ổn định và chi phí dự phòng giảm.** Với chất lượng tài sản cải thiện dần, chúng tôi kỳ vọng chi phí tín dụng sẽ giảm trong các năm tới. Đồng thời, tối ưu hóa tài sản và chiến lược huy động hiệu quả tiếp tục củng cố biên lợi nhuận ổn định. Theo đó, chi phí tín dụng dự báo giảm xuống 1,09% trong 2026 (từ 1,23% trong 2025), trong khi NIM được kỳ vọng duy trì ổn định ở mức 2,62%.
- **ROE duy trì quanh mức 20% – thuộc nhóm dẫn đầu trong phạm vi chúng tôi nghiên cứu**

Khuyến nghị và Định giá

Chúng tôi khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với CTG và giá mục tiêu 12 tháng là **63.800 đồng/cổ phiếu**, tương đương tiềm năng tăng giá là 26,3%. Sang năm 2026, cổ phiếu CTG giao dịch ở mức P/B 1,32x với ROE trên 20%, hấp dẫn hơn so với BID (P/B: 1,38x) và VCB (P/B: 1,86x), với ROE ở mức 15,5%-16,5%. Bên cạnh đó, nền tảng cơ bản tiếp tục cải thiện nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ, chất lượng tài sản cải thiện, chi phí dự phòng giảm, NIM ổn định và động lực lợi nhuận duy trì, được kỳ vọng sẽ là những yếu tố hỗ trợ giá cổ phiếu trong thời gian tới.

Rủi ro đầu tư: Mặt bằng lãi suất tăng có thể gây sức ép lên biên lợi nhuận và làm tăng chi phí tín dụng, qua đó kìm hãm tăng trưởng lợi nhuận ròng.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2022	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.066.956	9.759.580	11.147.549	11.693.521	16.430.110
+ Tiền gửi tại NHNN	29.727.110	40.597.059	34.431.657	45.373.588	62.343.310
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	242.431.953	279.841.639	378.482.885	420.116.002	504.139.203
+ Công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác	3,058,727	0	0	0	0
+ Chứng khoán kinh doanh	1.406.183	2.487.905	2.797.955	3.064.678	3.056.214
+ Cho vay khách hàng	1.245.430.464	1.445.571.643	1.685.290.589	1.992.965.764	2.314.639.940
+ Chứng khoán đầu tư	180.312.848	181.210.531	214.608.073	228.366.568	210.620.713
+ Đầu tư dài hạn	3.519.441	3.426.483	3.933.844	3.933.844	3.933.844
+ Tài sản cố định	10.203.357	10.125.534	10.002.157	11.002.373	11.552.491
+ Tài sản khác	81.653.829	59.593.232	44.688.823	46.923.264	48.330.962
Tổng tài sản	1.808.810.868	2.032.613.606	2.385.383.532	2.763.439.602	3.175.046.787
+ Các khoản nợ NHNN	104.779.302	21.814.105	154.284.104	182.055.243	204.265.982
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	209.429.843	304.321.721	276.134.655	350.691.012	403.294.664
+ Tiền gửi của khách hàng	1.249.176.034	1.410.899.038	1.606.144.703	1.814.943.514	2.078.110.324
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	0	555.946	398.121	0	0
+ Vốn tài trợ, vốn ủy thác và vay các tổ chức tín dụng khác	2.392.201	2.237.779	2.179.950	2.179.950	2.179.950
+ Phát hành giấy tờ có giá	91.370.419	115.375.727	151.678.090	189.597.613	231.309.087
+ Các khoản nợ khác	43.346.761	51.537.470	44.619.771	48.189.353	48.189.353
Tổng nợ phải trả	1.700.494.560	1.906.741.786	2.235.439.394	2.587.656.684	2.967.349.360
+ Vốn	57.868.215	63.510.626	63.583.999	63.583.999	63.583.999
<i>Vốn điều lệ</i>	<i>48.057.506</i>	<i>53.699.917</i>	<i>53.699.917</i>	<i>53.699.917</i>	<i>53.699.917</i>
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>8.974.677</i>	<i>8.974.677</i>	<i>8.974.677</i>	<i>8.974.677</i>	<i>8.974.677</i>
<i>Vốn khác</i>	<i>836.032</i>	<i>836.032</i>	<i>909.405</i>	<i>909.405</i>	<i>909.405</i>
+ Dự phòng	16.074.632	19.043.575	22.741.524	27.556.203	33.503.006
+ Chênh lệch tỷ giá	120.993	86.970	243.105	243.105	243.105
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	0	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	33.513.021	42.369.429	62.405.638	83.429.738	109.397.444
Tổng vốn chủ sở hữu	107.576.861	125.010.600	148.974.266	174.813.046	206.727.555
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	739.447	861.220	969.872	969.872	969.872
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	1.808.810.868	2.032.613.606	2.385.383.532	2.763.439.602	3.175.046.787
Tăng trưởng					
Huy động	9,3%	13,9%	15,2%	14,0%	15,2%
Tín dụng	12,1%	15,5%	16,8%	18,0%	16,0%
Tổng tài sản	18,1%	12,4%	17,4%	15,8%	14,9%
Vốn chủ sở hữu	15,7%	16,2%	19,1%	17,2%	18,2%
Thu nhập lãi thuần	14,4%	10,8%	17,8%	6,8%	24,0%
Thu nhập ròng từ phí và hoa hồng	20,6%	10,0%	16,1%	6,5%	16,3%
Thu nhập ngoài lãi	11,7%	6,5%	10,3%	7,1%	16,3%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	20,1%	18,3%	27,1%	26,0%	23,5%
Chi phí hoạt động	19,5%	18,0%	27,1%	26,4%	23,5%
Định giá					
P/E	9,61	9,08	9,95	10,62	8,6
P/B	1,21	1,16	1,35	1,56	1,32
BVPS	22.539	23.440	27.923	32.734	38.677
EPS	2.835	2.984	3.799	4.812	5.943

Nguồn: CTG, SSI Research

VND Million	2022	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	104.664.634	132.671.737	124.449.608	142.786.534	174.627.062
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-56.872.679	-79.714.259	-62.046.815	-76.167.374	-92.038.575
Thu nhập lãi thuần	47.791.955	52.957.478	62.402.793	66.619.160	82.588.487
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549.069	12.384.836	12.236.640	12.603.739	13.233.926
Chi phí hoạt động dịch vụ	-5.687.120	-5.271.107	-5.530.503	-6.112.814	-6.683.133
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.861.949	7.113.729	6.706.137	6.490.926	6.550.793
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	3.555.521	4.248.109	4.190.082	3.142.562	2.891.157
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-112.163	292.626	92.743	721.530	102.017
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-30.184	-154.121	-332.706	212.672	-42.258
Thu nhập khác	6.537.854	5.803.076	8.459.186	9.626.370	8.964.216
Thu nhập thuần từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	512.244	287.268	390.648	390.648	390.648
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	64.117.176	70.548.165	81.908.883	87.203.867	101.445.061
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	-19.194.714	-20.443.499	-22.551.734	-24.155.471	-28.100.282
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	44.922.462	50.104.666	59.357.149	63.048.396	73.344.779
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-23.790.589	-25.115.141	-27.598.829	-23.035.070	-23.933.646
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	21.131.873	24.989.525	31.758.320	40.013.326	49.411.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-4.148.228	-4.944.903	-6.283.311	-7.825.390	-9.663.315
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	16.983.645	20.044.622	25.475.009	32.187.936	39.747.817
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-59.920	-141.072	-133.495	-90.073	-102.465
LỢI NHUẬN RÒNG	16.923.725	19.903.550	25.341.514	32.097.863	39.645.353
Cổ tức bằng tiền (Đồng)	0	0	450	0	0
Cổ tức bằng cổ phiếu (%)	0%	0%	0,82%	0%	0%
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR (Basel II)	9,65%	9,31%	9,54%	10,15%	9,80%
Vốn CSH/Tổng tài sản	5,99%	6,19%	6,29%	6,36%	6,54%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,24%	1,13%	1,25%	1,15%	1,10%
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu	186%	167%	171%	167%	163%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	29,9%	29,0%	27,5%	27,7%	27,7%
Chi phí trích lập dự phòng/Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.553	2.863	3.312	3.559	4.059
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	841	1.014	1.284	1.633	1.977
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	56.441	62.709	72.422	76.696	88.753
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	18.602	22.213	28.080	35.192	43.229
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	2,98%	2,86%	2,88%	2,62%	2,62%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	25,46%	24,93%	23,81%	23,61%	18,59%
ROA - trung bình	0,82%	0,83%	0,92%	1,00%	1,07%
ROE - trung bình	16,82%	17,12%	18,47%	19,76%	20,73%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	95,5%	96,9%	98,2%	101,6%	102,3%

Nguồn: CTG, SSI Research

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Ngân hàng

Trương Minh Phương Duy

Chuyên viên Phân tích cao cấp

duytmp@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321